

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 13/Interbos/2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần thực phẩm và đồ uống Quốc tế.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Điện Thoại: 02321 3727 552

Fax: 02321 3727 558

Email:

Mã số doanh nghiệp: 0900276586 – đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 18/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Số giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP: 001437/2016/ATTP-CNĐK, cấp ngày 28/11/2016 bởi Cục An toàn thực phẩm - Bộ y tế.

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Sữa chua Götz có đường
2. Thành phần: Nước, đường, sữa bột, chất béo thực vật, chất ổn định (441, 1442, 1422, 471), hương tổng hợp dùng cho thực phẩm, men *S.thermophilus* và *L.bulgaricus*.
3. Thời hạn sử dụng: 02 tháng.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
 - Quy cách đóng gói: 2 quy cách:
 - + Khối lượng tịnh: 400 g (4 hộp x 100 g)
 - + Khối lượng tịnh: 300 g (4 hộp x 75 g)
 - Chất liệu bao bì: Nhựa HIPS đảm bảo đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: Đính kèm bản Tự công bố này.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2010.



- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ban hành ngày 02/02/2018, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.
- Quyết định số 46/2017/QĐ-BYT ban hành ngày 19/12/2007, Quyết định về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số 5-5: 2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.
- Và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan...

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hung Yên, ngày 03 tháng 10 năm 2018

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Chính



SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG

Götz

Interbos

SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG

Sweetened yogurt

THÔNG TIN DINH DƯỠNG
NUTRITION FACTS

Số khẩu phần trong 1 hộp: 4 khẩu phần / Serving size: 1 yogurt cup (100 g)

Năng lượng / Calories 105

% Giá trị dinh dưỡng dựa trên 1 khẩu phần / % Daily value*		% Giá trị dinh dưỡng dựa trên 1 khẩu phần / % Daily value*	
Chất béo / Total Fat 2.5 g	4%	Chất đạm / Protein 3.2 g	10%
Chất béo bão hòa / Saturated Fat 1.5 g	30%	Canxi / Calcium 120 mg	10%
Cholesterol 15 mg	3%	Vitamin B ₁₂ 1.2 µg	25%
Natri / Sodium 10 mg	2%	Hạt a significant source of vitamins B ₁₂ , B ₂ , and B ₆ .	
Nồng độ Carbonhydrate / Total Carbohydrate 10.5 g	4%	* % giá trị dinh dưỡng dựa trên khẩu phần ăn tiêu chuẩn của người Mỹ.	
Chất xơ / Dietary Fiber 0.5 g	1%	† Hàm lượng chất béo bão hòa vượt quá mức khuyến nghị.	
Sugar 10 g	20%	† Hàm lượng chất béo bão hòa vượt quá mức khuyến nghị.	
Sugar 10 g	20%	† Hàm lượng chất béo bão hòa vượt quá mức khuyến nghị.	

Bảo quản lạnh tại 4°C - 12°C / Keep Refrigerated at 4°C - 12°C. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên hộp / Production date and Expiry date are on label.

Sản phẩm sử dụng 1 khẩu phần / Product for one time using.

Sản xuất theo TCS 03-CT.2018.07H.

SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG

Götz

Interbos

SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG

Sweetened yogurt

THÔNG TIN DINH DƯỠNG
NUTRITION FACTS

Số khẩu phần trong 1 hộp: 4 khẩu phần / Serving size: 1 yogurt cup (100 g)

Năng lượng / Calories 105

% Giá trị dinh dưỡng dựa trên 1 khẩu phần / % Daily value*		% Giá trị dinh dưỡng dựa trên 1 khẩu phần / % Daily value*	
Chất béo / Total Fat 2.5 g	4%	Chất đạm / Protein 3.2 g	10%
Chất béo bão hòa / Saturated Fat 1.5 g	30%	Canxi / Calcium 120 mg	10%
Cholesterol 15 mg	3%	Vitamin B ₁₂ 1.2 µg	25%
Natri / Sodium 10 mg	2%	Hạt a significant source of vitamins B ₁₂ , B ₂ , and B ₆ .	
Nồng độ Carbonhydrate / Total Carbohydrate 10.5 g	4%	* % giá trị dinh dưỡng dựa trên khẩu phần ăn tiêu chuẩn của người Mỹ.	
Chất xơ / Dietary Fiber 0.5 g	1%	† Hàm lượng chất béo bão hòa vượt quá mức khuyến nghị.	
Sugar 10 g	20%	† Hàm lượng chất béo bão hòa vượt quá mức khuyến nghị.	
Sugar 10 g	20%	† Hàm lượng chất béo bão hòa vượt quá mức khuyến nghị.	

Bảo quản lạnh tại 4°C - 12°C / Keep Refrigerated at 4°C - 12°C. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên hộp / Production date and Expiry date are on label.

Sản phẩm sử dụng 1 khẩu phần / Product for one time using.

Sản xuất theo TCS 03-CT.2018.07H.





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 743-2018-00066486
Mã số kết quả: AR-18-VD-072540-01 / EUVNHC-00050745



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ

Cụm Công Nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang

Tỉnh Hưng Yên
Việt Nam



Tên mẫu: Sữa chua Götz có đường
Tình trạng mẫu: Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu: 26/09/2018
Thời gian thử nghiệm: 26/09/2018 - 02/10/2018
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng: 01/10/2018
Mã số PO của khách hàng: SWL2180926166

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD389 VD (a)(f) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/g	TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:2004)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD129 VD Carbohydrates	g/100 g	AOAC 986.25 mod.	16,8
3	VD157 VD Xơ dinh dưỡng	g/100 g	AOAC 991.43	0,44
4	VD164 VD (a)(f) Béo	g/100 g	TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008)	2,79
5	VD262 VD (a)(f) Protein	g/100 g	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	3,27
6	VD304 VD (a)(f)(g) Đường tổng	%	TCVN 4594:1988 (ST SEV 3450:1981)	15,9
7	VD543 VD Năng lượng	kcal/100 g	FAO 2013 77	105
8	VD652 VD Acid béo bão hòa	g/100 g	EN ISO 15304	1,82
9	VD652 VD Acid béo dạng trans	g/100 g	EN ISO 15304	Không phát hiện (LOD=0.005)
10	VD652 VD Acid béo không bão hòa	g/100 g	EN ISO 15304	0,97
11	VD563 VD (a) Vitamin D ₃	µg/100 g	Phương pháp nội bộ (EHC-TP1-143) (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.2)
12	VD03C VD (a) Sucrose	g/100 g	Anal. Chem. Acta (2013) 787 87-92	12,1
13	VD03E VD (a) Fructose	g/100 g	Anal. Chem. Acta (2013) 787 87-92	Không phát hiện (LOD=0.03)
14	VD210 VD (a)(f)(g) Độ ẩm	%	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-048)	76,5
15	VD242 VD (a) pH		TCVN 7806:2007 (ISO 1842:1991)	4,26



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD297 VD (a)(f)(g) Tro tổng	%	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-049) (Ref. FAO Food 14/7-1986)	0,69
17	VD864 VD (a) Cholesterol	mg/100 g	AOAC 994.10 mod	Phát hiện vết (10 ± 0.1)
18	VD126 VD (a)(f) Canxi (Ca)	mg/100 g	TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)	119
19	VD255 VD (a) Kali (K)	mg/100 g	AOAC 969.23	75
20	VD277 VD (f) Natri (Na)	mg/100 g	TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)	47,5
21	VD890 VD (a) Sắt (Fe)	mg/100 g	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-243) (Ref. AOAC 2015.01)	0,1
22	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.02)
23	VD640 VD (a) Aflatoxin M1	µg/kg	ISO 14501:2007 mod	Không phát hiện (LOD=0.01)
24	VD572 VD Aldrin	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.002)
25	VD572 VD Cyfluthrin	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.01)
26	VD572 VD DDT	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.005)
27	VD572 VD Dieldrin	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.002)
28	VD572 VD Endosulfan	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.003)
29	VD020 VD Melamin	µg/kg	Phương pháp nội bộ (EHC-TP1-0124) (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
30	VD559 VD Benzylpeniciline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=3)
31	VD559 VD Chlortetracycline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)
32	VD559 VD Dihydrostreptomycin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=70)
33	VD559 VD Gentamicin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=20)
34	VD559 VD Oxytetracycline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)
35	VD559 VD Procain Benzylpeniciline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=3)
36	VD559 VD Spiramycin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=200)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

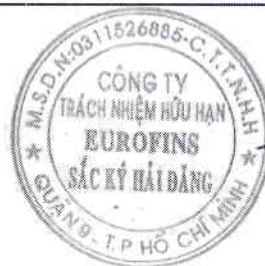
STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
37	VD559 VD Streptomycin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=70)
38	VD559 VD Tetracycline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên



Nguyễn Phương Phi
Giám Đốc Sản Xuất



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc



Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Phương Phi 02/10/2018

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ; các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Trong trường hợp cần cung cấp một kết luận về tính phù hợp hay không phù hợp của kết quả, độ không đảm bảo đo của kết quả sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt để cho kết quả phân tích có thể được so sánh với các giới hạn quy định hoặc chuẩn mực. Việc này sẽ không áp dụng cho các quy chuẩn có sẵn độ không đảm bảo đo của riêng chúng.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số; thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp phân tích được xác định bởi 2 ký tự: VD được thực hiện tại phòng thí nghiệm CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KỶ HẢI ĐĂNG. (a) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2005 VILAS 238. (f) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo Ministry of Health Food Safety Lab Certificate. (g) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo NAFIQAD-Food Safety Lab Certificate

